

PET VOCABULARY

TOPIC 2: CLOTHES AND ACCESSORIES

Click on the number, listen and write down the word you hear.

No.	Words	Meaning
1.		Ba lô
2.		Thắt lưng
3.		Áo kiểu nữ
4.		Giày ống
5.		Nút áo
6.		Nón lưỡi trai
7.		Vải
8.		Áo mưa
9.		Cổ áo
10.		Tay áo
11.		Giặt khô
12.		Bông tai
13.		Thắt chặt
14.		Vừa với
15.		Gấp lại
16.		Găng tay
17.		Đi cùng với
18.		Khăn mùi xoa/ khăn tay
19.		Trang sức
20.		Đan

21.		Giặt giũ
22.		Bằng da
23.		Son môi
24.		Trang điểm
25.		Hợp với
26.		Lỗi mốt, lỗi thời
27.		Nước hoa
28.		Họa tiết
29.		Áo chui cổ
30.		Đồ mặc nhà
31.		Lụa
32.		Không có tay
33.		Đồ bơi
34.		Mặc vào, cởi ra
35.		Quần tất
36.		Đồ thể thao
37.		Giày thể thao
38.		Quần dài
39.		Bằng len
40.		Bị mòn do mặc nhiều
41.		Dây chuyền
42.		Lắc tay